

NGÂN HÀNG TMCP HÀNG HẢI
VIỆT NAM
VIETNAM MARITIME COMMERCIAL
JOINT STOCK BANK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No.: 6923/2024/CV-TGD5

Hà Nội, ngày 30 tháng 07 năm 2024
Hanoi, day 30 month 07 year 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

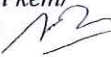
Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/
Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức / Organization name:** Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam/ Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán/ Securities Symbol: MSB
 - Địa chỉ trụ sở chính/ Address: Số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam/ No. 54A Nguyen Chi Thanh, Lang Thuong Ward, Dong Da district, Hanoi, Vietnam
 - Điện thoại/ Telephone: 024-37718989
 - Fax: 024-37718899
- Nội dung công bố thông tin/ Content of Information disclosure:**

Công bố Báo cáo tài chính Quý 2/2024/ Information disclosure on 2Q/2024 Finance Statement.

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed)
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/07/2024 tại đường dẫn <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html> This information was published on the company's website on .../07/2024, as in the link <https://www.msb.com.vn/vi/nha-dau-tu.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/
Attachment: 

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN HOÀNG LINH



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Quý II năm 2024**



Tháng 7 năm 2024

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

THÔNG TIN CHUNG VỀ NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 01 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 20.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Trần Xuân Quảng	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng An	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Liên	Thành viên
Ông Võ Tấn Long	Thành viên
Ông Tạ Ngọc Đa	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Phạm Thị Thành	Trưởng ban
Bà Chu Thị Đàm	Thành viên
Bà Lê Thanh Hà	Thành viên

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>
Ông Nguyễn Hoàng Linh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hương Loan	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế Tài chính
Ông Nguyễn Thế Minh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp
Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ
Bà Đinh Thị Tố Uyên	Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược
Ông Bùi Đức Quang	Tổng Giám đốc Ngân hàng Quản lý tín dụng
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Giám đốc Khối Quản lý Tài chính
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Khối Công nghệ
Ông Nguyễn Ngọc Cương	Giám đốc Nhân sự
Bà Lại Thanh Mai	Giám đốc Khối Tư vấn Pháp lý và Tuân thủ
Ông Dương Ngọc Dũng	Giám đốc Khối Marketing & Truyền thông
Bà Nguyễn Hà Thanh	Giám đốc Khối Vận hành
Ông Nguyễn Tiến Đức	Giám đốc Khối Quản lý Rủi ro
Ông Nguyễn Việt Sơn	Giám đốc Khối Khách hàng chiến lược
Bà Nguyễn Thu Trang	Giám đốc Khối Văn phòng và Dịch vụ nội bộ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.292.313	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN")	6	2.923.763	4.588.988
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác	7	61.040.881	62.738.494
Tiền gửi tại các TCTD khác		54.314.758	52.973.509
Cho vay các TCTD khác		6.726.123	9.764.985
Cho vay khách hàng		162.517.713	144.708.789
Cho vay khách hàng	9	165.449.030	146.983.622
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(2.931.317)	(2.274.833)
Hoạt động mua nợ	11	-	-
Mua nợ		383	383
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(383)	(383)
Chứng khoán đầu tư	12	53.101.604	37.880.373
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		53.127.218	37.897.490
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(25.614)	(17.117)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	698.312	698.312
Đầu tư vào công ty con		697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác		1.236	1.236
Tài sản cố định		383.617	383.687
Tài sản cố định hữu hình	14	182.389	200.775
Nguyên giá		651.939	643.262
Khấu hao lũy kế		(469.550)	(442.487)
Tài sản cố định vô hình	15	201.228	182.912
Nguyên giá		647.213	611.251
Hao mòn lũy kế		(445.985)	(428.339)
Tài sản Có khác	16	13.929.310	15.181.808
Các khoản phải thu		7.708.839	8.467.122
Các khoản lãi, phí phải thu		5.222.810	5.052.579
Tài sản Có khác		1.041.393	1.705.757
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(43.732)	(43.650)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		295.887.513	267.120.080

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	17	2.789.841	1.012.533
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		2.789.841	1.012.533
Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	85.962.516	85.521.929
Tiền gửi của các TCTD khác		44.182.167	54.452.727
Vay các TCTD khác		41.780.349	31.069.202
Tiền gửi của khách hàng	19	151.738.575	132.345.031
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	8	787.586	263.356
Phát hành giấy tờ có giá	20	14.741.796	8.991.415
Các khoản nợ khác		5.886.169	7.620.199
Các khoản lãi, phí phải trả		2.791.820	3.813.192
Các khoản phải trả và công nợ khác	21	3.094.349	3.807.007
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		261.906.483	235.754.463
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD		20.034.068	20.034.068
- Vốn điều lệ		20.000.000	20.000.000
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
- Thặng dư vốn cổ phần		33.460	33.460
Quý của TCTD		3.285.201	2.587.378
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(341.979)	-
Lợi nhuận chưa phân phối		11.003.740	8.744.171
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	33.981.030	31.365.617
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		295.887.513	267.120.080

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

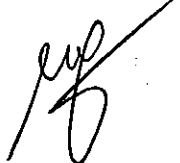
		Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
1. Bảo lãnh vay vốn	36	112.380	31.980
2. Cam kết giao dịch hối đoái	36	446.557.634	343.840.786
2.1 Cam kết mua ngoại tệ		8.809.027	11.263.221
2.2 Cam kết bán ngoại tệ		8.807.815	11.255.288
2.3 Cam kết giao dịch hoán đổi		428.940.792	321.322.277
3. Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36	6.397.279	7.555.360
4. Bảo lãnh khác	36	20.803.296	21.686.263
5. Các cam kết khác	36	9.865.419	11.326.397
6. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	2.133.320	2.055.173
7. Nợ khó đòi đã xử lý	38	16.000.166	15.452.637
8. Tài sản và chứng từ khác	39	79.325.130	83.676.862

Người lập:



Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:




Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2024

	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	4.334.417	4.908.812	8.580.647	9.400.470
Chi phí lãi và các chi phí tương tự	25	(2.053.268)	(2.745.888)	(3.989.875)	(5.125.894)
Thu nhập lãi thuần		2.281.149	2.162.924	4.590.772	4.274.576
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		482.593	898.797	879.609	1.287.270
Chi phí hoạt động dịch vụ		(116.433)	(89.121)	(216.112)	(210.122)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	26	366.160	809.676	663.497	1.077.148
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	27	384.626	327.770	976.401	465.189
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	28	(1.611)	393	(1.874)	348
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	71.782	65.119	88.236	222.861
Thu nhập từ hoạt động khác		897.739	109.550	972.685	255.885
Chi phí cho hoạt động khác		(160.029)	(2.891)	(395.938)	(7.885)
Lãi thuần từ hoạt động khác	30	737.710	106.659	576.747	248.000
Chi phí hoạt động	31	(1.079.574)	(978.154)	(2.064.984)	(1.892.832)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2.760.242	2.494.387	4.828.795	4.395.290
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(590.128)	(480.931)	(1.105.613)	(868.054)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		2.170.114	2.013.456	3.723.182	3.527.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32	(429.599)	(401.922)	(765.790)	(707.570)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(429.599)	(401.922)	(765.790)	(707.570)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		1.740.515	1.611.534	2.957.392	2.819.666

Người lập:

Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2024

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	8.560.354	8.410.290
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.011.247)	(3.959.284)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	513.558	1.067.542
Chênh lệch số tiền thực thu/(thực chi) từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.071.260	691.543
Chi phí khác	(692.116)	(144.732)
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	876.157	62.090
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(2.195.361)	(1.978.240)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(880.092)	(1.068.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	2.242.513	3.080.365
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(28.280.831)	(12.294.570)
Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	3.038.863	140.726
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.827.805)	4.520.480
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	446.344
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(18.465.409)	(16.749.826)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn và các khoản phải thu khác)	(449.129)	(84.636)
Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	1.422.649	(567.658)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	27.859.008	22.019.096
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN	1.777.308	(1.662)
Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	440.587	16.177.306
Tăng tiền gửi của khách hàng	19.393.544	9.137.131
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	5.750.381	(3.083.309)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	524.230	77.489
Giảm khác về công nợ hoạt động	(27.042)	(287.859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	1.820.690	12.804.891

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm 2024 triệu đồng	Năm 2023 triệu đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(48.142)	(11.803)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	63	212
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư	(48.079)	(11.591)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.772.611	12.793.300
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	58.502.126	36.365.927
Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	(341.979)	28.734
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ 33	59.932.758	49.187.961

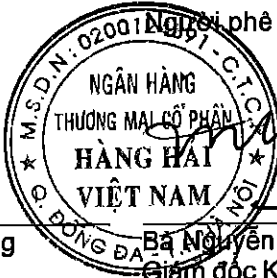
Người lập:

Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:

Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 2 năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng hoạt động theo Giấy phép hoạt động Ngân hàng số 0001/NH-GP do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (được gọi tắt là "NHNN") cấp ngày 08 tháng 06 năm 1991 có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất theo Quyết định số 45/QĐ-NHNN ngày 09 tháng 01 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200124891 của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần với điều chỉnh lần thứ 26 vào ngày 13 tháng 01 năm 2023.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Vốn điều lệ

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 20.000.000 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 20.000.000 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, sáu mươi hai (62) chi nhánh, hai trăm lẻ một (201) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ Vốn góp của Ngân hàng
1	Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX	Số 0301516782 cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010 và thay đổi lần thứ 08 ngày 01 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 5.837 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 6.013 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024**2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập báo cáo tài chính của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Tuyên bố tuân thủ**

Ban Điều hành Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004, Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 03 năm 2014, Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017, Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính riêng này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024**3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác

Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11"). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán tại tổ chức tín dụng trong nước và chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên lãnh thổ Việt Nam) và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh số 4.5.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.4 Các khoản cho vay khách hàng và các khoản nợ mua

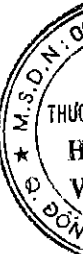
Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm và không quá 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản nợ mua được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua của khoản nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 11 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5*.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, các khoản nợ mua và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được phân loại theo Điều 10 của Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

STT	Phân loại nợ	Mức trích lập dự phòng	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn đến 90 ngày trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nhóm 1; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▶ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

STT	Loại nợ	Chi tiết	Mức trích lập
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc (i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, ngoại trừ trường hợp Ngân hàng cho vay hợp vốn bằng nguồn vốn ủy thác của bên thứ 3 mà bên thứ 3 cam kết chịu trách nhiệm xử lý khi rủi ro xảy ra, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01"), Thông tư số 03/2021-TT-NHNN ("Thông tư 03"), Thông tư số 04/2021/TT-NHNN ("Thông tư 04"), Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ("Thông tư 06"). Đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, giữ nguyên nhóm nợ quá hạn theo thời hạn cơ cấu lại và không tiếp tục được Ngân hàng cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Các Thông tư trên yêu cầu Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi được thực hiện phân loại theo hai loại nợ như sau: (1) phân loại nợ giữ nguyên như trước khi thực hiện cơ cấu, miễn giảm lãi; (2) phân loại nợ theo quy định của NHNN về phân loại nợ trong hoạt động của TCTD. Trong trường hợp chênh lệch số tiền dự phòng cần phải trích theo loại nợ (2) so với loại nợ (1) là dương, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể bổ sung như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2022
100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng căn cứ quy định của NHNN về trích lập dự phòng rủi ro trong hoạt động của TCTD, để trích lập dự phòng rủi ro đối với toàn bộ dư nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng, bao gồm cả số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03.

Từ ngày 24 tháng 04 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn. Từ ngày 18 tháng 6 năm 2024, Ngân hàng đã áp dụng đồng thời theo Thông tư 06 sửa đổi một số điều của Thông tư 02.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

Thời điểm phát sinh khoản nợ	Tình trạng khoản nợ	Khoảng thời gian phát sinh nghĩa vụ trả nợ	Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ
Trước 24/04/2023	Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày	Từ 24/04/2023 đến 31/12/2024	Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau: $C = A - B$

Trong đó:

- C: Dự phòng cụ thể trích phải trích bổ sung;
- A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11 (không áp dụng quy định giữ nguyên nhóm nợ);
- B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo quy định và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (C) được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ từ Nhóm 1 đến Nhóm 4 trừ các trường hợp sau:

- ▶ Tiền gửi tại các TCTD trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và các khoản tiền tại các TCTD nước ngoài;
- ▶ Khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam;
- ▶ Khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước;
- ▶ Khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Theo Thông tư 11, các khoản cho vay khách hàng có thể được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48"). Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

Đối với chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết ("chứng khoán chưa niêm yết") thì Ngân hàng xác định mức trích dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm báo cáo tài chính năm của Ngân hàng, dự phòng cho từng khoản đầu tư được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = \text{Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (\%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \\ - \text{Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng} \end{array} \right]$$

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận. Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (tiếp theo)

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Tại thời điểm cuối năm, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Các chứng khoán (trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương) được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 04 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần mua bán chứng khoán đầu tư".

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

4.8 Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản cho vay trên báo cáo tình hình tài chính riêng và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

4.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của các công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất và được xem xét vào cuối năm tài chính. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính. Theo đó, mức trích lập được xác định theo công thức như công thức tính trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.10 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vốn vào các đơn vị khác mà Ngân hàng có tối đa 11% quyền biểu quyết và chứng khoán của các đơn vị này không được niêm yết trên thị trường khoán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo quy định tại Điều 5, Thông tư 48.

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Tăng hoặc giảm dự phòng đầu tư dài hạn được ghi nhận vào khoản mục "Chi phí hoạt động" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng.

4.12 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	6 – 30 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 25 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 20 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu có tính chất tín dụng được hạch toán vào "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*", chi phí dự phòng phát sinh của các khoản phải thu khác được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư 48 như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.16 Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước được phản ánh theo giá gốc.

4.17 Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm số dư gốc của trái phiếu. Ngân hàng thực hiện phân bổ các chi phí này vào "*Chi phí lãi và các chi phí tương tự*" theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

4.18 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Các công cụ phái sinh (tiếp theo)

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi đến hạn hoặc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

4.19 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (Thuyết minh số 43). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc "Vốn chủ sở hữu" trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.20 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.21 Vốn và các quỹ

4.21.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.21.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.21 Vốn và các quỹ (tiếp theo)

4.21.3 Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

4.21.4 Các quỹ dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau khi có quyết định của Đại hội đồng Cổ đông hoặc chủ sở hữu tương ứng.

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- ▶ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- ▶ Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông;
- ▶ Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

4.22 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng theo chính sách phân loại áp dụng đối với các khoản nợ như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng cho các cam kết ngoại bảng.

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo Thông tư 11 và các khoản nợ được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng Thông tư 01, Thông tư 02, Thông tư 03, Thông tư 04, Thông tư 14 và Thông tư 06 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực thu.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ và chi phí hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi dịch vụ đã được cung cấp. Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.23 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và không được ghi nhận là một khoản thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Thu nhập từ mua bán nợ được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ.

Giá trị ghi sổ của khoản nợ mua/bán bao gồm giá trị ghi sổ của khoản gốc, lãi và các nghĩa vụ tài chính liên quan (nếu có) của các khoản nợ được ghi nhận nội bảng hoặc đã xuất ngoại bảng tại ngày mua/bán nợ; hoặc giá trị ghi sổ tại thời điểm xử lý rủi ro; giá trị ghi sổ của khoản nợ đã xử lý rủi ro từ trước tại ngày mua/bán nợ.

Giá mua/bán nợ là khoản tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)***Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.25 Lợi ích của nhân viên**4.25.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

4.25.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc. Theo đó, thời gian làm việc tại Ngân hàng để tính hưởng trợ cấp thôi việc là tổng thời gian làm việc thực tế tại Ngân hàng trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc.

4.25.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****4.27 Bù trừ**

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên báo cáo tình hình tài chính riêng chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cân trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền mặt bằng VND	896.989	734.824
Tiền mặt bằng ngoại tệ	393.796	203.287
Vàng	1.528	1.518
	1.292.313	939.629

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi tại NHNN		
- Bằng VND	2.083.671	3.276.858
- Bằng ngoại tệ	840.092	1.312.130
	2.923.763	4.588.988

Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Mức dự trữ bắt buộc theo quy định của NHNN tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 như sau:

- ▶ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 3,00% và 1,00%;
- ▶ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng và tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên có tỷ lệ dự trữ tương ứng là 8,00% và 6,00%.

Trong kỳ, Ngân hàng đã duy trì mức dự trữ bắt buộc theo đúng quy định của NHNN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi tại các TCTD khác	54.314.758	52.973.509
Tiền gửi không kỳ hạn	12.512.233	13.813.935
- Bằng VND	11.586.048	12.674.755
- Bằng ngoại tệ	926.185	1.139.180
Tiền gửi có kỳ hạn	41.802.525	39.159.574
- Bằng VND	27.517.800	30.788.800
- Bằng ngoại tệ	14.284.725	8.370.774
Cho vay các TCTD khác	6.726.123	9.764.985
Bằng VND	6.177.122	9.374.123
Bằng ngoại tệ	549.001	390.862
	61.040.881	62.738.494

Chi tiết chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	48.528.648	48.924.559
	48.528.648	48.924.559

8. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN/CÔNG NỢ TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (*) triệu đồng	Tổng giá trị ghi sổ (**)		
		Tài sản triệu đồng	Nợ phải trả triệu đồng	Giá trị thuần triệu đồng
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	33.149.011	-	(339.180)	(339.180)
Giao dịch hoán đổi	207.837.715	-	(448.406)	(448.406)
	240.986.726	-	(787.586)	(787.586)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Công cụ tài chính phái sinh				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	62.703.812	-	(43.307)	(43.307)
Giao dịch hoán đổi	158.208.872	-	(220.049)	(220.049)
	220.912.684	-	(263.356)	(263.356)

(*) Tổng giá trị hợp đồng được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Tổng giá trị ghi sổ là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	165.176.501	146.627.777
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	272.529	355.845
	165.449.030	146.983.622

9.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	157.013.430	140.306.915
Nợ cần chú ý	3.440.420	2.530.629
Nợ dưới tiêu chuẩn	743.084	995.880
Nợ nghi ngờ	1.566.675	1.362.389
Nợ có khả năng mất vốn	2.685.421	1.787.809
	165.449.030	146.983.622

9.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay gốc

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ ngắn hạn	66.831.987	66.297.164
Nợ trung hạn	54.783.513	43.238.975
Nợ dài hạn	43.833.530	37.447.483
	165.449.030	146.983.622

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Doanh nghiệp nhà nước	2.220.013	1,34	3.605.975	2,45
Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước	1.012.736	0,61	756.626	0,51
Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	49.484.750	29,91	39.938.570	27,17
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.221.773	0,74	1.852.456	1,26
Công ty cổ phần khác	73.659.377	44,52	61.423.469	41,79
Doanh nghiệp tư nhân	2.089	0,00	3.777	0,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42.620	0,03	253.713	0,17
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	17.388	0,01	22.442	0,02
Cá nhân	37.787.770	22,84	39.125.168	26,63
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	282	0,00	398	0,00
Khác	232	0,00	1.028	0,00
	165.449.030	100,00	146.983.622	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 Phân tích dư nợ cho vay theo một số ngành kinh tế của khách hàng

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2.628.218	1,59	2.346.262	1,60
Khai khoáng	495.539	0,30	332.646	0,23
Chế biến thủy hải sản	1.405.024	0,85	1.427.864	0,97
Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	2.167.723	1,31	1.609.573	1,10
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	1.710.594	1,03	1.613.649	1,10
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	2.217.901	1,34	1.310.563	0,89
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	539.272	0,33	1.357.596	0,92
Sản xuất thuốc, hóa dược, dược liệu, cao su, nhựa, phân bón, hóa chất	2.298.687	1,39	2.123.551	1,44
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, inox, sơn, matit và các chất tương tự)	1.378.202	0,83	1.537.847	1,05
Sản xuất thép thành phẩm	856.138	0,52	295.669	0,20
Sản xuất phôi thép	9.878	0,01	17.276	0,01
Sản xuất inox và luyện kim khác	62.834	0,04	49.198	0,03
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	1.612.545	0,97	1.366.705	0,93
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	4.713.468	2,85	2.711.575	1,84
Đóng tàu, thuyền	1.501	0,00	3.382	0,00
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	141.651	0,09	41.335	0,03
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	8.127.526	4,91	8.346.872	5,68
Xây dựng	15.093.449	9,12	13.105.715	8,92
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	21.355.862	12,91	16.285.336	11,08
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	1.305.784	0,79	1.086.396	0,74
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	2.544.305	1,54	4.645.331	3,16
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	7.285.301	4,40	7.426.527	5,05
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	3.033.108	1,83	2.978.469	2,03
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	5.002.191	3,02	3.519.426	2,39
Kinh doanh vận tải biển	1.177.844	0,71	683.712	0,47
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	1.803.076	1,09	188.876	0,13
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	15.280.009	9,24	13.163.399	8,96
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	977.584	0,59	1.108.097	0,75
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ, giáo dục y tế, thông tin và truyền thông khác	6.980.792	4,22	4.087.884	2,78
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	94.224	0,06	91.464	0,06
Hoạt động tài chính và chứng khoán	9.936.916	6,01	7.281.125	4,95
Ngành khác	5.424.114	3,27	5.715.134	3,89
Cá nhân	37.787.770	22,84	39.125.168	26,62
	165.449.030	100,00	146.983.622	100,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Dự phòng chung	1.220.729	1.088.969
Dự phòng cụ thể	1.710.588	1.185.864
	2.931.317	2.274.833

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2024 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	1.088.969	1.185.864	2.274.833
Trích lập trong kỳ	131.760	973.853	1.105.613
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(449.129)	(449.129)
Số dư cuối kỳ	1.220.729	1.710.588	2.931.317

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong sáu tháng đầu năm 2023 như sau:

	Dự phòng chung triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	883.792	508.167	1.391.959
Trích lập trong kỳ	122.117	745.937	868.054
Xử lý rủi ro trong kỳ	-	(84.636)	(84.636)
Dự phòng giảm khác	-	(2.994)	(2.994)
Số dư cuối kỳ	1.005.909	1.166.474	2.172.383

11. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Mua nợ bằng VND	383	383
Dự phòng rủi ro	(383)	(383)
	-	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ có khả năng mất vốn	383	383
	383	383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

12. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

12.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng khoán nợ	53.127.218	37.897.490
Chứng khoán Chính phủ	34.879.845	22.572.105
Chứng khoán nợ của các TCTD khác trong nước	16.746.988	13.800.000
Chứng khoán nợ của các TCKT trong nước	1.500.385	1.525.385
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(25.614)	(17.117)
Dự phòng chung	(11.253)	(11.440)
Dự phòng cụ thể	(14.361)	(5.677)
	53.101.604	37.880.373

12.2 Phân tích chất lượng chứng khoán nợ được phân loại là tài sản chịu rủi ro tín dụng theo Thông tư 11

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	17.842.988	14.921.000
Nợ cần chú ý	376.000	376.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	28.385
Nợ nghi ngờ	28.385	-
	18.247.373	15.325.385

13. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Đầu tư vào công ty con	697.076	697.076
Đầu tư dài hạn khác	1.236	1.236
	698.312	698.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc, thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải triệu đồng	Thiết bị dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	24.498	445.848	91.172	76.152	5.592	643.262
Mua trong kỳ	-	1.378	-	10.802	-	12.180
Thanh lý trong kỳ	(32)	(993)	-	(2.478)	-	(3.503)
Số dư cuối kỳ	24.466	446.233	91.172	84.476	5.592	651.939
Giá trị khấu hao lũy kế						
Số dư đầu kỳ	11.607	286.243	77.470	66.084	1.083	442.487
Khấu hao trong kỳ	187	24.476	1.360	4.000	543	30.566
Thanh lý trong kỳ	(32)	(993)	-	(2.478)	-	(3.503)
Số dư cuối kỳ	11.762	309.726	78.830	67.606	1.626	469.550
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	12.891	159.605	13.702	10.068	4.509	200.775
Số dư cuối kỳ	12.704	136.507	12.342	16.870	3.966	182.389

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 319.640 triệu đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	34.941	554.263	22.047	611.251
Tăng trong kỳ	34.374	1.588	-	35.962
Số dư cuối kỳ	69.315	555.851	22.047	647.213
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	415.825	12.514	428.339
Hao mòn trong kỳ	420	15.815	1.411	17.646
Số dư cuối kỳ	420	431.640	13.925	445.985
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	34.941	138.438	9.533	182.912
Số dư cuối kỳ	68.895	124.211	8.122	201.228

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 229.530 triệu đồng.

16. TÀI SẢN CỐ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, mua sắm TSCĐ	226.367	171.356
Mua sắm TSCĐ	115.043	86.778
Sửa chữa TSCĐ	111.324	84.578
Các khoản phải thu	7.482.472	8.295.766
Các khoản phải thu nội bộ	71.102	76.018
Các khoản phải thu bên ngoài	7.411.370	8.219.748
- Các khoản phải thu có rủi ro tín dụng	4.001.159	4.001.159
- Các khoản phải thu khác	3.410.211	4.218.589
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác	(43.732)	(43.650)
Dự phòng rủi ro khác	(43.732)	(43.650)
Các khoản lãi, phí phải thu	5.222.810	5.052.579
Tài sản Có khác	1.041.393	1.705.757
Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD	373.730	1.115.496
Tài sản Có khác	667.663	590.261
	13.929.310	15.181.808

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

16. TÀI SẢN CÓ KHÁC (tiếp theo)

Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho TCTD, đang chờ xử lý

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Cổ phiếu	58.729	58.729
Khác	315.001	1.056.767
	373.730	1.115.496

17. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC ("NHNN")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Vay NHNN	2.786.580	1.011.561
Vay theo hồ sơ tín dụng	999.972	999.972
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá	1.776.254	-
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	10.354	11.589
Tiền gửi của KBNN	3.261	972
Tiền gửi bằng VND	3.261	972
	2.789.841	1.012.533

18. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD")

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi các TCTD khác	44.182.167	54.452.727
Tiền gửi không kỳ hạn	12.121.577	13.311.099
- Bằng VND	11.802.195	12.954.566
- Bằng ngoại tệ	319.382	356.533
Tiền gửi có kỳ hạn	32.060.590	41.141.628
- Bằng VND	31.097.290	40.831.510
- Bằng ngoại tệ	963.300	310.118
Vay các TCTD khác	41.780.349	31.069.202
Bằng VND	20.489.364	11.880.021
Bằng ngoại tệ	21.290.985	19.189.181
	85.962.516	85.521.929

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

19. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

19.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền gửi không kỳ hạn	38.297.692	33.317.559
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	33.778.381	29.490.769
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.519.311	3.826.790
Tiền gửi có kỳ hạn	111.208.952	97.224.672
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	109.402.841	95.429.541
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.806.111	1.795.131
Tiền gửi vốn chuyên dùng	757.321	361.807
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	401.604	307.283
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	355.717	54.524
Tiền gửi ký quỹ	1.474.610	1.440.993
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	1.387.073	1.376.826
Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	87.537	64.167
	151.738.575	132.345.031

19.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	73.013.227	48,12	56.757.443	42,89
Tiền gửi của cá nhân	78.725.348	51,88	75.587.588	57,11
	151.738.575	100,00	132.345.031	100,00

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Chứng chỉ tiền gửi	3.041.796	2.091.415
Trái phiếu thường	11.700.000	6.900.000
	14.741.796	8.991.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

20. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ (tiếp theo)

Chi tiết kỳ hạn của các giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>Trái phiếu thường triệu đồng</i>	<i>Chứng chỉ tiền gửi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng			
- Bằng VND	-	2.950.700	2.950.700
Từ 12 tháng đến 5 năm			
- Bằng VND	11.700.000	91.096	11.791.096
	11.700.000	3.041.796	14.741.796

21. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	576.624	1.357.836
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	257.146	828.460
Các khoản phải trả khác	319.478	529.376
Các khoản phải trả bên ngoài	2.490.249	2.420.938
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	30.893	48.656
Các khoản phải trả, phải nộp ngân sách	538.555	669.658
Chuyển tiền phải trả	270.307	185.572
Các khoản phải trả khác	1.650.494	1.517.052
Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành	27.476	28.233
	3.094.349	3.807.007

22. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ("NSNN")

Đơn vị: triệu đồng

	<i>Số dư đầu kỳ</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>		<i>Số dư cuối kỳ</i>
		<i>Số phải nộp</i>	<i>Số đã nộp</i>	
Phải trả NSNN				
Thuế GTGT	11.393	79.563	(85.255)	5.701
Thuế TNDN	607.130	765.790	(880.092)	492.828
Các loại thuế khác	51.135	253.660	(264.769)	40.026
Các khoản phải nộp khác	-	235	(235)	-
	669.658	1.099.248	(1.230.351)	538.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ

23.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Đơn vị: triệu đồng	
								Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Ngày 01 tháng 01 năm 2023	19.857.500	33.460	-	3.397	1.343.532	547.253	608	4.927.717	26.713.467
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	4.652.150	4.652.150
Phát hành cổ phiếu thường cho người lao động	142.500	-	-	-	-	-	-	(142.500)	-
Trích lập quỹ	-	-	-	-	462.131	231.065	-	(693.196)	-
Ngày 01 tháng 01 năm 2024	20.000.000	33.460	-	3.397	1.805.663	778.318	608	8.744.171	31.365.617
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	2.957.392	2.957.392
Trích lập quỹ	-	-	-	-	465.215	232.608	-	(697.823)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(341.979)	-	-	-	-	-	(341.979)
Ngày 30 tháng 06 năm 2024	20.000.000	33.460	(341.979)	3.397	2.270.878	1.010.926	608	11.003.740	33.981.030

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

23. VỐN VÀ CÁC QUỸ (tiếp theo)

23.2 Vốn cổ phần

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 cổ phiếu	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông	2.000.000.000	2.000.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

Danh sách cổ đông lớn sở hữu cổ phần từ 5% trở lên vốn điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024		Ngày 31 tháng 12 năm 2023	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	120.965.367	6,05	120.965.367	6,05

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ-TTg ngày 24 tháng 06 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 08 năm 2010.

Tỷ lệ an toàn vốn Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là: 12,10%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

24. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	380.700	379.216
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	5.917.499	7.576.142
Thu nhập lãi chứng khoán đầu tư	880.503	1.043.391
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	149.677	140.417
Thu nhập lãi nghiệp vụ mua bán nợ	6	12
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.252.262	261.292
	8.580.647	9.400.470

25. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	2.646.287	4.016.776
Trả lãi tiền vay	1.060.457	752.430
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	267.970	331.803
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15.161	24.885
	3.989.875	5.125.894

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	879.609	1.287.270
Thu từ dịch vụ thanh toán	354.679	496.563
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	722	1.064
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	38.985	378.795
Thu từ dịch vụ khác	485.223	410.848
Chi phí hoạt động dịch vụ	(216.112)	(210.122)
Chi về dịch vụ thanh toán	(110.744)	(119.079)
Chi về hoạt động ngân quỹ	(3.965)	(4.388)
Chi từ dịch vụ khác	(101.403)	(86.655)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	663.497	1.077.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

27. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.392.725	2.471.820
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	1.233.077	389.776
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.159.648	2.082.044
Chi phí về hoạt động kinh doanh ngoại hối	(3.416.324)	(2.006.631)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(43.576)	(91.438)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(3.372.748)	(1.915.193)
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	976.401	465.189

28. LÃI/(LỖ) THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.874)	(81)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	-	429
Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.874)	348

29. LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	189.238	365.813
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(92.505)	(139.378)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(8.497)	(3.574)
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	88.236	222.861

30. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động khác	972.685	255.885
Chi phí cho hoạt động khác	(395.938)	(7.885)
Lãi thuần từ hoạt động khác	576.747	248.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

31. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	44.551	38.808
Chi phí cho nhân viên	1.093.288	1.080.329
Chi lương và phụ cấp	933.505	924.072
Các khoản chi đóng góp theo lương	106.421	104.504
Chi trợ cấp	22.233	23.545
Các khoản chi khác	31.129	28.208
Chi về tài sản	343.223	295.276
Trong đó: Khấu hao tài sản cố định	48.212	46.192
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	530.760	435.848
Trong đó:		
- Công tác phí	35.494	24.849
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	346	321
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	53.080	42.573
Trích lập/(Hoàn nhập) chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	82	(2)
	2.064.984	1.892.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN") HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	3.723.182	3.527.236
Các khoản điều chỉnh		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	1.573	3.693
- Biến động các chênh lệch tạm thời	(22.162)	(73.586)
Thu nhập tính thuế	3.702.593	3.457.343
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	3.702.593	3.457.343
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	740.519	691.468
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	740.519	691.468
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước	25.271	16.102
Thuế TNDN trong kỳ	765.790	707.570
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	607.130	821.224
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(880.092)	(1.068.844)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	492.828	459.950

33. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng bao gồm các khoản trên báo cáo tình hình tài chính riêng sau đây:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quý	1.292.313	939.629
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.923.763	4.588.988
Tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn	12.512.233	13.813.935
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	41.802.525	39.159.574
Chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua	1.401.924	-
	59.932.758	58.502.126

34. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ NHẬN THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Bất động sản	182.878.460	141.438.741
Động sản	12.381.276	10.667.281
Giấy tờ có giá	56.505.748	56.060.320
Tài sản khác	229.281.671	268.115.355
	481.047.155	476.281.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

35. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

	Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế cho giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 triệu đồng
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	6.277	6.440
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	2.378.167	2.610.882
2. Tổng thu nhập	2.379.499	2.613.421
3. Tiền lương bình quân tháng	31,57	33,78
4. Thu nhập bình quân tháng	31,59	33,82

36. CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	112.380	31.980
Cam kết giao dịch hối đoái	446.557.634	343.840.786
Cam kết mua ngoại tệ	8.809.027	11.263.221
Cam kết bán ngoại tệ	8.807.815	11.255.288
Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	428.940.792	321.322.277
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.397.279	7.555.360
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	6.727.151	7.865.215
- Trừ: Tiền ký quỹ	(329.872)	(309.855)
Bảo lãnh khác	20.803.296	21.686.263
Cam kết bảo lãnh thanh toán	3.103.163	3.343.207
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	5.365.252	5.332.633
Cam kết bảo lãnh dự thầu	729.812	913.928
Cam kết bảo lãnh khác	12.488.434	12.934.764
- Trừ: Tiền ký quỹ	(883.365)	(838.269)
Các cam kết khác	9.865.419	11.326.397

37. LÃI CHO VAY VÀ PHÍ PHẢI THU CHƯA THU ĐƯỢC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng
Lãi cho vay chưa thu được	1.488.428	1.411.423
Lãi chứng khoán chưa thu được	644.833	643.691
Phí phải thu chưa thu được	59	59
	2.133.320	2.055.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

38. NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	5.082.842	5.460.592
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	10.885.344	9.960.065
Các khoản nợ khác đã xử lý	31.980	31.980
	16.000.166	15.452.637

39. TÀI SẢN VÀ CHỨNG TỪ KHÁC

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2024 triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023 triệu đồng</i>
Tài sản khác giữ hộ	16.827.109	17.789.628
Tài sản thuê ngoài	4.892	4.892
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	62.493.129	65.882.342
	79.325.130	83.676.862

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của nó;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); và
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết số dư trọng yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 Phải thu/(Phải trả) triệu đồng
Công ty Tài chính TNHH MTV TNEX ("TNEX FINANCE") – Công ty con		
Góp vốn	697.076	697.076
Tiền gửi của TNEX FINANCE tại MSB	(516.342)	(218.415)
Tiền gửi của MSB tại TNEX FINANCE	868.900	1.838.800
Phải trả lãi tiền gửi	(193)	(58)
Phải thu lãi tiền gửi	1.867	709
Hoạt động mua nợ	383	383
Các khoản phải thu khác	61	61
Các khoản phải trả khác	-	(93.871)
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn		
Tiền gửi	(1.558.110)	(1.558.638)
Các khoản lãi phải trả	(68.386)	(21.864)
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(9.807)	(3.588)
Tiền vay	36	48
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(834)	(381)
Tiền vay	18	13
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(752)	(2.086)
Tiền vay	34	15
Phí phải thu	1	-
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	(15.367)	(223.735)
Các khoản lãi phải trả	-	(42)
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Tiền gửi	-	(336)
Tiền vay	-	9
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(255.587)	(637.558)
Tiền vay	55.107	59.417
Các khoản lãi và phí phải thu	213	282
Các khoản lãi phải trả và các khoản chờ thanh toán khác	(2.159)	(4.672)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

40. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2024 triệu đồng	Lũy kế từ đầu năm đến Quý 2 năm 2023 triệu đồng
Công ty TNEX FINANCE – Công ty con		
Chi phí lãi tiền gửi	(419)	(584)
Thu nhập từ lãi tiền gửi	3.419	34.447
Thu nhập từ phí dịch vụ	4	14
Thỏa thuận quản lý thẻ tín dụng khách hàng cá nhân	-	999.989
Tập đoàn Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn		
Chi phí lãi tiền gửi	(46.530)	(93.587)
CTCP Tập đoàn ROX – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(4)	(3)
Thu nhập từ phí dịch vụ	16	26
Thu nhập lãi tiền vay	-	1
CTCP FamilyMart Việt Nam – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
CTCP ROX Living – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí lãi tiền gửi	(1)	(1)
Thu nhập từ phí dịch vụ	2	3
CTCP ROX Asset – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	-	(1)
CTCP ROX Key Holdings – Bên liên quan của thành viên Hội đồng Quản trị		
Chi phí trả lãi tiền gửi	(9)	-
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	39	-
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này		
Thù lao của Hội đồng quản trị	(7.150)	(6.222)
Thù lao của Ban kiểm soát	(2.748)	(2.392)
Lương của Tổng Giám đốc và các Phó Tổng Giám đốc	(19.276)	(18.120)
Thu nhập lãi tiền vay	1.508	1.384
Chi phí lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	(15.944)	(5.511)
Thu nhập từ phí dịch vụ và thu nhập khác	62	20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

41. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Tổng dư nợ cho vay (cho vay khách hàng và các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi huy động (tiền gửi của khách hàng và của các TCTD khác) triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng triệu đồng</i>	<i>Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng) triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán triệu đồng</i>
Trong nước	172.175.153	195.386.707	27.312.955	240.986.726	53.127.218
Nước ngoài	-	534.035	-	-	-
Tổng	172.175.153	195.920.742	27.312.955	240.986.726	53.127.218

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR")

Ngân hàng định hướng trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, Ngân hàng cung cấp đa dạng các loại hình sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng nhằm hướng tới mục tiêu trên, đồng thời đảm bảo lợi nhuận kỳ vọng. Việc tham gia các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt mục tiêu lợi nhuận nhưng cũng phát sinh rủi ro cần phải được quản lý chặt chẽ. Rủi ro được quản lý thông qua áp dụng hạn mức nhằm kiểm soát chủ động rủi ro, đồng thời thực hiện các biện pháp/ công cụ phòng ngừa để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình QLRR tín dụng, Ngân hàng đã ban hành đầy đủ và sử dụng có hiệu quả các văn bản về QLRR tín dụng, trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và đặc biệt các giấy tờ có giá thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc QLRR cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện, cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

42.1 Rủi ro thị trường

42.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất đối với vốn kinh tế, thu nhập, giá trị tài sản, nợ phải trả và cam kết ngoại bảng của Ngân hàng phát sinh do :

- ▶ Chênh lệch thời điểm ấn định mức lãi suất mới hoặc kỳ định lại lãi suất;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất của các công cụ tài chính khác nhau nhưng có cùng thời điểm đáo hạn;
- ▶ Thay đổi mối quan hệ giữa các mức lãi suất ở các kỳ hạn khác nhau;
- ▶ Tác động từ các sản phẩm quyền chọn lãi suất, các sản phẩm có yếu tố quyền chọn lãi suất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Quý 2 năm 2024

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro lãi suất đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với công tác quản lý rủi ro lãi suất.
- ▶ Định kỳ đo lường; Giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro lãi suất tiềm tàng trong các nghiệp vụ kinh doanh trọng yếu của Ngân hàng (bao gồm tài sản; nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng); Từ đó triển khai đầy đủ các biện pháp cân đối cơ cấu tài sản; nợ phải trả và/hoặc các biện pháp phòng ngừa nhằm giảm thiểu rủi ro cho Ngân hàng trước các biến động bất lợi của lãi suất thị trường;
- ▶ Thiết lập tối thiểu các hạn mức quản lý rủi ro lãi suất về trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất; độ nhạy, thay đổi thu nhập lãi thuần và thay đổi giá trị kinh tế vốn chủ sở hữu dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

Nguyên tắc phân loại và đo lường trạng thái rủi ro lãi suất thông qua Bảng trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất của các khoản mục Tài sản; Nợ phải trả nằm trong và ngoài bảng cân đối kế toán (là bảng được trình bày tại mục 42.1.1 của báo cáo này) đáp ứng các nội dung sau:

- ▶ Các khoản mục nhạy cảm với lãi suất là các khoản mục có thu nhập/chi phí/giá thay đổi khi lãi suất thay đổi;
- ▶ Các khoản mục không nhạy cảm lãi suất là các khoản mục không chịu lãi suất (bao gồm nhưng không giới hạn: tiền mặt, vàng bạc đá quý, tiền gửi NHNN, chứng khoán kinh doanh, phụ trội, chiết khấu, các khoản lãi, phí phải thu, đầu tư dài hạn, tài sản cố định, chứng khoán đầu tư (chứng khoán vốn), tài sản khác, nợ khác không chịu lãi suất) và phần quá hạn của các khoản mục tài sản;
- ▶ Chỉ tiêu Quá hạn của các khoản mục tài sản là các dòng tiền đã quá hạn và/hoặc được phân loại nợ vào Nhóm 2 theo CIC trở lên;
- ▶ Các khoản mục nhạy cảm lãi suất được phân bổ vào các khoảng thời gian trên báo cáo dựa vào kỳ định lại lãi suất thực tế của từng giao dịch phát sinh trong khoản mục;
- ▶ Kỳ định lại giá lãi suất thực tế là khoảng thời gian (số ngày) tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất (là ngày Ngân hàng và/hoặc khách hàng/đối tác có quyền xác định/thỏa thuận lại mức lãi suất trong hợp đồng) hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần của các hợp đồng tài sản và nợ phải trả, tùy ngày nào đến trước. Cụ thể như sau:
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất nhưng không xác định được kỳ hạn cụ thể và/hoặc có ngày điều chỉnh lại lãi suất là bất cứ thời điểm nào kể từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán, bao gồm nhưng không giới hạn bởi các nghiệp vụ tiền gửi/nhận gửi không kỳ hạn của TCTD, TCKT và cá nhân; Thấu chi; Thẻ tín dụng, sẽ được ghi nhận vào kỳ định lại lãi suất gần nhất trên báo cáo (đến 1 tháng);
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất thả nổi định kỳ: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày định lại lãi suất hoặc ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng tùy thời điểm nào đến trước;
 - Các khoản mục nhạy cảm lãi suất còn lại có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: kỳ định lại lãi suất thực tế được tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đến hạn từng phần theo hợp đồng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

B05/TC.TD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2024

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

	Đơn vị: triệu đồng							
	Thời hạn định lại lãi suất							
Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Tổng cộng	
Tài sản								
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	1.292.313	
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	-	-	-	2.923.763	
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	-	269.747	52.482.752	6.172.768	587.883	1.527.731	-	
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	8.435.983	-	32.973.155	73.837.696	25.757.698	13.561.602	9.807.974	
Chứng khoán đầu tư (*)	404.385	4.858.021	-	2.200.000	1.700.000	7.946.000	1.075.305	
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	698.312	-	-	-	-	25.715.322	
Tài sản cố định	-	383.617	-	-	-	-	698.312	
Tài sản Có khác (*)	39.932	11.501.850	277.739	802.586	806.870	9.966	57.600	
Tổng tài sản	8.880.300	21.927.623	85.733.646	83.013.050	28.852.451	23.045.299	27.267.126	
Nợ phải trả							298.888.559	
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.470.311	302.215	8.733	8.582	-	
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	69.467.635	10.846.455	5.508.770	139.656	-	
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	44.049	5.875.917	(330.804)	(2.816.924)	(1.984.652)	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.534.228	17.149.747	37.492.577	23.605.055	3.956.848	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	491.796	-	-	3.950.000	10.300.000	
Các khoản nợ khác (*)	-	5.886.169	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	5.886.169	142.008.019	34.174.334	42.679.276	24.886.369	120	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	8.880.300	16.041.454	(56.274.373)	48.838.716	(13.826.825)	(1.841.070)	27.267.006	
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	-	8.241	(3.607)	410	(3.372)	(8.290.500)	
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng	8.880.300	16.041.454	(56.266.132)	48.835.109	(13.826.415)	(1.844.442)	18.976.506	
(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro								

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2024

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

42.1.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ những biến động về tỷ giá (rủi ro ngoại hối).

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam ("VND"). Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng là VND. Cấu trúc tài sản – nợ phải trả của Ngân hàng bao gồm các loại ngoại tệ khác nhau như USD, EUR, JPY,... là nguyên nhân dẫn đến Rủi ro ngoại hối.

Ngân hàng duy trì chính sách quản lý rủi ro tiền tệ đảm bảo các nguyên tắc sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ đối đối với quản lý rủi ro ngoại hối;
- ▶ Định kỳ hàng ngày thực hiện đo lường; giám sát và kiểm soát chặt chẽ đối với rủi ro ngoại hối trên cơ sở đảm bảo tuân thủ các hạn mức đã được thiết lập (phù hợp quy định của NHNN) về trạng thái ngoại tệ; lãi/lỗ tiềm ẩn; mức độ tập trung theo loại tiền tệ dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi.

	<i>EUR quy đổi triệu đồng</i>	<i>USD quy đổi triệu đồng</i>	<i>Ngoại tệ khác quy đổi triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	23.076	268.628	103.620	395.324
Tiền gửi tại NHNN	834	839.258	-	840.092
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (*)	65.463	15.485.496	208.952	15.759.911
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	4.783.985	-	4.783.985
Cho vay khách hàng	-	10.732.877	-	10.732.877
Tài sản Có khác (*)	46.739	723.578	9.054	779.371
Tổng tài sản	136.112	32.833.822	321.626	33.291.560
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	10.354	-	10.354
Tiền gửi và vay các TCTD khác	63.506	22.507.273	2.888	22.573.667
Tiền gửi của khách hàng	109.302	6.438.830	220.544	6.768.676
Các công cụ tài chính phái sinh và các nợ tài chính khác	21.515	-	1.035.160	1.056.675
Các khoản nợ khác (*)	3.251	1.633.893	39.229	1.676.373
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	197.574	30.590.350	1.297.821	32.085.745
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(61.462)	2.243.472	(976.195)	1.205.815
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	67.350	(1.362.919)	1.121.081	(174.488)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	5.888	880.553	144.886	1.031.327

(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2024

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO ("QLRR") (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng.

Ngân hàng đã duy trì một chính sách QLRR thanh khoản đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Tuân thủ các quy định của NHNN và Ngân hàng về hệ thống kiểm soát nội bộ trong công tác quản lý rủi ro thanh khoản. Nổi bật với cơ cấu tổ chức 3 tuyến phòng thủ; trong đó tuyến 1 được song hành quản lý bởi 02 chức năng: Quản lý bảng cân đối (BSM) và Quản lý thanh khoản hàng ngày (ALM);
- ▶ Luôn duy trì danh mục tài sản có tính thanh khoản cao, quản lý theo giá trị thị trường và khả năng chuyển đổi thành tiền để đảm bảo nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và thị trường có khó khăn về thanh khoản;
- ▶ Quản lý, theo dõi thanh khoản trong ngày; xác định các nguồn vốn và khả năng huy động nguồn vốn này nhằm đáp ứng nhu cầu chi trả trong ngày; dự báo các tình huống làm thay đổi bất thường thanh khoản trong ngày và triển khai các biện pháp xử lý kịp thời, hiệu quả;
- ▶ Luôn chú trọng việc đa dạng hóa nguồn thanh khoản, đảm bảo khả năng tiếp cận thị trường hiệu quả và hiểu rõ mối tương quan của rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và các rủi ro trọng yếu khác tác động đến khả năng thanh khoản của Ngân hàng;
- ▶ Thiết lập các hạn mức quản lý rủi ro thanh khoản phù hợp với quy định của NHNN và ban hành kế hoạch dự phòng thanh khoản (CFP) dựa trên kết quả kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
- ▶ Sử dụng giá vốn nội bộ và cấu phần định giá thanh khoản (Liquidity Premium) trong cơ chế định giá vốn nội bộ (FTP) một cách linh hoạt để điều tiết thanh khoản và cơ cấu kỳ hạn từng thời kỳ.

Nguyên tắc thực hiện phân loại và đo lường trạng thái rủi ro thanh khoản thông qua Bảng thời gian đáo hạn của các khoản mục Tài sản, Nợ phải trả được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như sau:

- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến các ngày thanh toán/ngày đáo hạn từng phần theo quy định trong hợp đồng;
- ▶ Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích khoảng thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả:
 - ✓ Tiền gửi tại NHNN bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc được coi là loại tài sản có khả năng thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - ✓ Thời gian đến hạn của chứng khoán được tính dựa trên mục đích đầu tư:
 - Đối với chứng khoán kinh doanh; chứng khoán sẵn sàng để bán niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán trong nước: được coi là loại chứng khoán có tính thanh khoản cao và có thể thanh toán ngay trong vòng 1 tháng;
 - Đối với các loại chứng khoán còn lại được phân bổ dựa vào ngày đáo hạn theo hợp đồng của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư tài sản cố định, góp vốn mua cổ phần được phân bổ vào kỳ hạn do tính chất sử dụng và/hoặc ổn định lâu dài của các tài sản này;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2024

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay/đi vay các TCTD và các khoản tiền gửi/cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày thanh toán/ngày đáo hạn/ngày đáo hạn từng phần của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn. Trong thực tế, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn của khách hàng có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản cho vay khách hàng từ mua nợ được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng vay theo quy định;
- ▶ Thời gian đến hạn của các nghiệp vụ kinh doanh ngoại tệ và phái sinh được xác định theo ngày thanh toán/ngày đến hạn theo hợp đồng của giao dịch trên cơ sở bù trừ giữa dòng tiền vào và dòng tiền ra;
- ▶ Thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả khác được xếp loại căn cứ vào đặc điểm nghiệp vụ và/hoặc ngày thanh toán dự kiến;
- ▶ Với các tài sản, nợ phải trả không xác định được ngày thanh toán/ngày đến hạn dự kiến, ngân hàng thực hiện xác định thời gian đến hạn theo nguyên tắc thận trọng. Theo đó thời gian đến hạn được phân bổ ở kỳ hạn dài hợp lý (tối thiểu trên 1 năm) đối với dòng tiền vào và kỳ hạn ngắn hợp lý (tối đa dưới 3 tháng) đối với dòng tiền ra.

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn gốc quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành như sau:

42. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (“QLRR”) (tiếp theo)

42.2 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		Trong hạn				Đơn vị: triệu đồng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3	Từ 3 - 12	Từ 1 - 5	
				tháng	tháng	tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	1.292.313	-	-	-	1.292.313
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.923.763	-	-	-	2.923.763
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	52.522.736	6.172.777	2.169.086	176.282	61.040.881
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	4.995.563	3.440.420	12.569.986	23.376.437	44.109.040	51.432.548	165.449.413
Chứng khoán đầu tư (*)	28.385	376.000	1.000.000	7.058.021	8.276.030	10.673.460	53.127.218
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	698.312	698.312
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	383.617	383.617
Tài sản Có khác (*)	39.932	-	440.946	1.162.672	1.501.973	8.311.264	13.973.042
Tổng tài sản	5.063.880	3.816.420	70.749.744	37.769.907	56.056.129	60.633.934	298.888.559
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	2.470.313	302.215	17.313	-	2.789.841
Tiền gửi của và vay các TCTD khác	-	-	66.945.473	10.655.689	6.924.854	1.436.500	85.962.516
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	44.049	5.875.917	(3.147.728)	-	787.586
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.534.228	17.149.747	61.097.632	120	151.738.575
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	491.796	-	3.950.000	-	14.741.796
Các khoản nợ khác (*)	-	-	2.422.124	758.021	2.408.383	1.116	5.886.169
Tổng nợ phải trả	-	-	141.907.983	34.741.589	71.250.454	14.005.221	261.906.483
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	5.063.880	3.816.420	(71.158.239)	3.028.318	(15.194.325)	50.793.324	36.982.076
(*) các khoản mục này không bao gồm dự phòng rủi ro							

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
Giữa niên độ Quý 2 năm 2024

43. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀ VÀNG SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2024 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2023 VND
USD	25.350	24.228
EUR	27.378	26.930
GBP	32.094	30.940
CHF	28.166	28.833
JPY	158	172
SGD	18.722	18.399
CAD	18.527	18.380
AUD	16.943	16.630

Người lập:



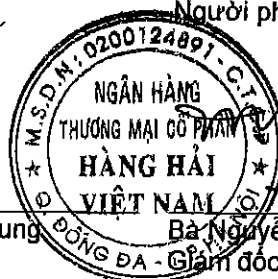
Bà Nguyễn Bảo Ngọc
Giám đốc Báo cáo tài chính

Người kiểm soát:



Bà Phùng Thùy Nhung
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Bà Nguyễn Thị Thu Hằng
Giám đốc Khối Quản lý Tài chính

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 07 năm 2024